

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ P
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/DS-ST
Ngày: 29-6-2021
Về việc: Tranh chấp quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ P, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thu Hiền
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Thế Phương
2. Ông Nguyễn Bá Thịnh
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Kim Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân
thị xã P.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu***
tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã P xét xử công khai vụ án Dân sự thụ lý số 67/2020/TLST- DS ngày 25 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2021/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1969

Địa chỉ: Tổ 9, khu phố V, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Bị đơn: Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ 9, khu phố V, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ Minh T, sinh năm 1987

Địa chỉ: Tổ 9, khu phố V, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

2. Bà Đỗ Ngọc Phương N, sinh năm 1989

Địa chỉ: Tổ 9, khu phố V, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1991

Địa chỉ: Tổ 9, khu phố V, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1960
Địa chỉ: Tổ 9, khu phố V, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).
2. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1964
Địa chỉ: Khu phố V, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).
3. Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1954
Địa chỉ: Khu phố V, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 5 năm 2020, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị H trình bày:

Bà là chủ sử dụng của thửa đất số 284, tờ bản đồ số 04 có diện tích 1.125m² đất trồng cây hàng năm tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đất được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là UBND thị xã P) công nhận quyền sử dụng đất cho bà vào ngày 23/02/2012 theo nội dung chính lý trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 838145 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Đỗ Văn T1 vào ngày 15/9/2003.

Vị trí, tứ cận của thửa 284 như sau:

Phía Đông giáp thửa 285

Phía Tây giáp các thửa 497, 283, 498, 499, 500

Phía Nam giáp thửa 519

Phía Bắc giáp thửa 290

Về nguồn gốc của thửa 284:

Năm 1986 bà kết hôn với ông T1 (anh trai của bà Đỗ Thị H1). Quá trình chung sống, ông T1 được bố mẹ ông tặng cho 04 thửa đất gồm các thửa 284, 285, 286, 287 tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại xã H, huyện T, (nay là phường T, thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, việc tặng cho đã hoàn tất theo quy định của pháp luật về đất đai. Năm 1996 bà H, ông T1 đã làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên, đến năm 2003 được Ủy ban nhân dân huyện T công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ Văn T1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 838145 cấp ngày 15/9/2003.

Năm 2007 bà và ông T1 phát sinh mâu thuẫn nên đã ly hôn và chia tài sản chung theo nội dung của Bản án dân sự phúc thẩm số 15/2008/HNPT ngày 11/7/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tại bản án, Tòa án quyết định chia cho bà H được hưởng quyền sử dụng đất có diện tích 1.691m² thuộc thửa đất số 284 và 285 tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp V, xã T, huyện T, (nay là khu phố V, phường T, thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông T1 được sử dụng nhà và đất thuộc thửa đất số 286 và 287 tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là khu phố V, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

Sau khi ly hôn và phân chia tài sản chung bà H chưa làm thủ tục công

nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân bà theo quy định của pháp luật.

Năm 2011 ông T1 chết, trước khi chết ông T1 không để lại di chúc để định đoạt phần tài sản riêng của ông. Ngày 31/10/2011 bà cùng các con chung của bà và ông T1 gồm Đỗ Minh T, Đỗ Ngọc Phương N đã phân chia di sản thừa kế của ông T1 để lại gồm các thửa đất số 284, 285, 286, 287 tờ bản đồ số 04 có tổng diện tích 3.217m² theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản được công chứng tại Văn phòng công chứng Tân Thành, số công chứng 515 quyền số 03-TP/CC-SCC/HĐGD.HĐK.QSDĐ. Khi làm thủ tục phân chia di sản thừa kế bà H không cung cấp Bản án dân sự phúc thẩm số 15/2008/HNPT ngày 11/7/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục phân chia mà chỉ cung cấp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 838145. Do đó theo hồ sơ phân chia di sản thừa kế, ngày 23/02/2012 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P) đã xác nhận bà H được thừa kế T1 là bộ các thửa đất số 284, 285, 286, 287 tờ bản đồ số 04 có tổng diện tích 3217m² của ông Đỗ Văn T1 chết để lại.

Vào khoảng năm 2005 – 2006 bà và ông T1 có nhiều mâu thuẫn nên bà cùng các con đã chuyển đi nơi khác sống, ít có thời gian lui tới coi sóc đất đai, đến năm 2019 khi bà làm hàng rào bao quanh các thửa đất trên thì phát hiện trên thửa đất số 284 bà Đỗ Thị H1 (là em gái ông T1) đã lấn chiếm của bà diện tích khoảng 120m² sử dụng làm chuồng trại nuôi heo. Phần diện tích đất lấn chiếm là phần giáp ranh với thửa đất 522, tờ bản đồ số 03 của bà H1, bà H1 xây dựng chuồng nuôi heo từ thửa 522 sang đến thửa 284 của bà.

Bà đã nhiều lần yêu cầu bà H1 tháo dỡ chuồng trại để trả lại diện tích đất trống cho bà nhưng bà H1 không thực hiện.

Quá trình đo đạc, chỉ ranh diện tích đất tranh chấp bà xác định phần diện tích đất hiện nay bà H1 lấn chiếm là 65,5m² nên đã xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu, cụ thể bà tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 65,5m² thuộc thửa đất 284, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại khu phố V, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị H.

Yêu cầu bà Đỗ Thị H1 và ông Nguyễn Văn S (là con trai của bà H1) trả lại diện tích đất 65,5m² thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại khu phố V, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho bà Đỗ Thị H.

Yêu cầu bà Đỗ Thị H1 và ông Nguyễn Văn S di dời T1 là bộ công trình xây dựng và cây trồng trên diện tích đất 65,5m² để trả lại hiện trạng đất trống cho bà Đỗ Thị H.

Tại phiên tòa bà giữ nguyên T1 là bộ yêu cầu khởi kiện và không bổ sung gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 11/6/2020, ngày 26/6/2020 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Đỗ Thị H1 trình bày:

Bà là em gái của ông Đỗ Văn T1, bà xác định từ năm 2006 đến nay bà xây chuồng trại nuôi heo trên một phần thửa đất số 284, tờ bản đồ số 04 tọa lạc

tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu. Lý do bà hiện đang sử dụng một phần thửa 284 vì năm 2006 ông T1 đã lập văn bản cho bà phần đất có diện tích đất 27,40m x 6,35m với tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất anh C

Phía Tây giáp đất của bà Đỗ Thị H1

Phía Nam giáp đất ông Đỗ Văn T1

Phía Bắc giáp đất ông Đ

Nội dung tặng cho đất được thể hiện tại Giấy cho tặng đất viết tay đề ngày 04/6/2006 do ông T1 viết và ký tên, bà ký tên người nhận đất cùng người làm chứng là các ông (bà) Phạm Văn D, Đỗ Thị B, Đỗ Văn X và Nguyễn Quang Đ. Việc tặng cho được các bên thỏa thuận tại giấy tay và chỉ ranh đất trên thực địa, không tiến hành đo đạc lại để xác định diện tích cụ thể và thuộc thửa đất số bao nhiêu. Giữa bà và ông T1 không thực hiện thủ tục tặng cho đất tại cơ quan có thẩm quyền, không làm thủ tục tách thửa, sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Sau khi được tặng cho đất, bà trực tiếp canh tác trên đất và xây dựng 01 chuồng trại nuôi heo cùng 02 phòng để ở, công trình xây dựng kéo dài trên cả phần đất của bà thuộc thửa 522, tờ bản đồ số 03 và phần đất ông T1 cho, nay bà đã được biết phần đất ông T1 cho một phần thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04.

Khi nhận đất, bà có đưa cho ông T1 30.000.000 đồng coi như là tiền bà mua lại diện tích đất trên, việc bà thanh Toán tiền cho ông T1 chỉ được bà và ông T1 biết, không có giấy tờ ghi nhận việc thanh Toán.

Quá trình sử dụng đất bà không biết việc ông T1 và bà H phân chia tài sản chung, ông T1 cũng không cho bà biết nên bà không biết cụ thể bà H được phân chia thửa đất nào.

Năm 2010 bà cho lại con trai là Nguyễn Văn S phần diện tích đất trên để ở, hiện nay ông S đang ở trên đất.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý di dời trường hợp bà H thanh Toán lại cho bà tổng số tiền 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà vẫn giữ nguyên T1 là bộ ý kiến của mình, không bổ sung gì thêm.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Minh T trình bày:

Ông là con trai của bà Đỗ Thị H và ông Đỗ Văn T1. Năm 2011 ông T1 chết, khi chết ông T1 không để lại di chúc để định đoạt tài sản riêng của mình. Sau khi ông T1 chết, ông T cùng em gái Đỗ Ngọc Phương N và mẹ là bà H đã thống nhất phân chia di sản thừa kế do ông T1 để lại gồm các thửa đất số 284, 285, 286, 287 tờ bản đồ số 04 có tổng diện tích 3.217m² tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, cụ thể ông và bà N đã tặng cho lại T1 là bộ

phần di sản ông bà được hưởng từ ông T1 cho bà H, việc phân chia di sản thừa kế được thực hiện tại Văn phòng công chứng Tân Thành vào ngày 31/10/2011. Ngày 23/02/2012 Văn phòng đăng ký đất đai huyện T đã công nhận quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị H tại nội dung chính lý trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 838145. Thời điểm phân chia di sản thừa kế các thửa đất trên không có tranh chấp với ai.

Nay ông thống nhất với T1àn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, ông không có tranh chấp gì với bà H đối với thửa 284, tờ bản đồ số 04.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Ngọc Phương N trình bày:

Bà là con gái của bà Đỗ Thị H và ông Đỗ Văn T1. Năm 2011 ông T1 chết, khi chết ông T1 không để lại di chúc để định đoạt tài sản riêng của mình. Sau khi ông T1 chết, bà N cùng anh trai Đỗ Minh T và mẹ là bà H đã thống nhất phân chia di sản thừa kế do ông T1 để lại gồm các thửa đất số 284, 285, 286, 287 tờ bản đồ số 04 có tổng diện tích 3.217m² tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, cụ thể bà và ông T đã tặng cho lại T1àn bộ phần di sản bà và ông T được hưởng từ ông T1 cho bà H, việc phân chia di sản thừa kế được thực hiện tại Văn phòng công chứng Tân Thành vào ngày 31/11/2011, Ngày 23/02/2012 Văn phòng đăng ký đất đai huyện T đã công nhận quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị H tại nội dung chính lý trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 838145. Thời điểm phân chia di sản thừa kế các thửa đất trên không có tranh chấp với ai.

Nay bà thống nhất với T1àn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, bà không có tranh chấp gì với bà H đối với thửa 284, tờ bản đồ số 04.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông là con trai bà Đỗ Thị H1. Năm 2006 ông được bà H1 tặng cho phần diện tích đất 173,99m² (6,35m x 27,5m) thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để ở. Việc tặng cho được thỏa thuận miệng, sau khi được cho đất ông đã chuyển đến diện tích đất trên để ở từ năm 2006 cho đến nay.

Nguồn gốc của diện tích đất trên như sau: Năm 2006 ông T1 đã cho bà H1 diện tích đất trên, khi cho có viết giấy tay cho tặng đất theo nội dung giấy tay cho tặng đất ngày 04/6/2006 mà bà H1 đã cung cấp cho Tòa án. Ông được biết bà H1 đã thanh Toán cho ông T1 30.000.000 đồng, số tiền này ông T1 không bắt buộc bà H1 thanh Toán nhưng vì thấy ông T1 bị bệnh cần tiền để chữa bệnh nên bà H1 đã thanh Toán cho ông T1. Sau khi được cho đất ông cùng bà H1 đã xây dựng chuồng trại để nuôi heo, phần diện tích đất xây dựng là 173,99m² (6,35m x 27,5m), và ở tại đây để chăn nuôi heo. Từ năm 2010 đến nay ông không nuôi heo nữa mà chỉ sử dụng để ở. Từ khi ông nhận đất và sử dụng đến nay bà H1 vẫn chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì ông không đồng ý vì đây là diện tích đất ông T1 cho bà H1, bà H1 là người được sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất trên.

Ông S chỉ đồng ý di dời khi bà H bồi thường cho ông và bà H1 số tiền 500.000.000 đồng bao gồm tiền xây dựng chuồng heo là 70.000.000 đồng và tiền đất là 430.000.000 đồng. Thời điểm bà H1 và ông xây dựng chuồng trại nuôi heo không có hóa đơn chứng từ gì, ông chỉ nhớ gia đình đã bỏ ra số tiền 70.000.000 đồng để xây dựng chuồng trại nuôi heo.

Tại phiên tòa ông giữ nguyên T1àn bộ ý kiến của mình và không bổ sung gì thêm.

Quá trình tham gia tố tụng, người làm chứng bà Đỗ Thị B trình bày:

Bà là chị ruột của bà Đỗ Thị H1. Năm 2006 bà được biết ông T1 có cho bà H1 hơn 100m² đất giáp ranh với đất của bà H1, việc tặng cho được lập thành văn bản, có sự chứng kiến của gia đình gồm bà, ông Phạm Văn D (anh rể của bà H1), ông Đỗ Văn X (anh ruột của bà H1) và ông Nguyễn Quang Đ (là hàng xóm). Khi tặng cho, bà H1 có thỏa thuận sẽ giao cho ông T1 30.000.000 đồng. Nhưng thực tế bà H1 có giao tiền cho ông T1 không và cụ thể như thế nào thì bà không biết.

Sau khi được tặng cho đất, trong năm 2006 bà H1 đã xây dựng chuồng heo, chuồng heo được xây dựng nối giữa đất của bà H1 và đất của ông T1 cho thành một dãy chuồng heo dài khoảng (6m ngang x 30m dài), việc xây dựng có bà và ông T1 chứng kiến.

Thời điểm ông T1 cho bà H1 đất thì vợ ông T1 là bà H và các con không còn chung sống với ông T1, bà H và các con đi đâu bà không biết. Từ năm 2006 đến nay bà H1 là người trực tiếp sử dụng phần đất được cho và làm chuồng trại nuôi heo. Hiện nay bà H1 không còn nuôi heo nữa nhưng vẫn còn chuồng trại trên đất.

Quá trình tham gia tố tụng, người làm chứng ông Phạm Văn D trình bày:

Ông là anh rể của bà Đỗ Thị H1. Năm 2006 ông có chứng kiến ông T1 có cho bà H1 hơn 100m² đất giáp ranh với đất của bà H1. Việc tặng cho được lập thành văn bản, có sự chứng kiến của gia đình gồm ông, bà B, ông X và ông Đ. Khi tặng cho, bà H1 có thỏa thuận sẽ giao cho ông T1 30.000.000 đồng, nhưng thực tế bà H1 có giao tiền cho ông T1 không và cụ thể như thế nào thì ông không biết.

Sau khi được tặng cho đất, trong năm 2006 bà H1 đã xây dựng chuồng heo, chuồng heo được xây dựng nối giữa đất của bà H1 và đất của ông T1 cho thành một dãy chuồng heo dài khoảng (6m ngang x 30m dài).

Thời điểm ông T1 cho bà H1 đất thì vợ ông T1 là bà H và các con không còn chung sống với ông T1, bà H và các con đi đâu ông không biết.

Thời điểm ông T1 cho bà H1 đất thì vợ ông T1 là bà H và các con không còn chung sống với ông T1, bà H và các con đi đâu bà không biết. Từ năm 2006 đến nay bà H1 là người trực tiếp sử dụng phần đất được cho và làm chuồng trại nuôi heo. Hiện nay bà H1 không còn nuôi heo nữa nhưng vẫn còn chuồng trại trên đất.

Quá trình tham gia tố tụng, người làm chứng ông Nguyễn Quang Đ
trình bày:

Ông là hàng xóm của bà H1 và ông T1. Năm 2006 ông chứng kiến ông T1 cho bà H1 diện tích đất khoảng 120m² giáp ranh với đất của bà H1. Việc tặng cho được lập thành văn bản, có sự chứng kiến của ông và gia đình ông T1 gồm bà B, ông X, ông D. Khi tặng cho, bà H1 có thỏa thuận sẽ giao cho ông T1 30.000.000 đồng, nhưng thực tế bà H1 có giao tiền cho ông T1 không và cụ thể như thế nào thì ông không biết.

Sau khi được tặng cho đất, trong năm 2006 bà H1 đã xây dựng chuồng heo, công trình được xây dựng nổi giữa đất của bà H1 và đất của ông T1 cho thành một dãy chuồng heo dài khoảng (6m ngang x 30m dài).

Thời điểm ông T1 cho bà H1 đất không có mặt vợ ông T1 là bà H và các con ở trên đất. Từ năm 2006 đến nay bà H1 là người trực tiếp sử dụng phần đất được cho và làm chuồng trại nuôi heo. Hiện nay bà H1 không còn nuôi heo nữa nhưng vẫn còn chuồng trại trên đất.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P:

Qua nghiên cứu, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa dân sự sơ thẩm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng thì thấy:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Đối với hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ tại phiên tòa.

- Đối với nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành tốt các quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Tuy nhiên đến thời điểm Tòa án đưa vụ án ra xét xử, vụ án đã quá hạn luật định nên cần rút kinh nghiệm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận T1àn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Công nhận bà Đỗ Thị H được quyền sử dụng hợp pháp diện tích 65,5m² thuộc thửa đất số 284, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Buộc bà Đỗ Thị H1 và ông Nguyễn Văn S giao trả lại diện tích đất 65,5m² thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho bà Đỗ Thị H sử dụng.

Bà Đỗ Thị H được quyền sử dụng T bộ công trình, vật kiến trúc và cây cối trên diện tích đất 65,5m² và thanh Toán lại giá trị công trình, vật kiến trúc và cây trồng trên đất cho bà Đỗ Thị H1.

- Về án phí: Bà Đỗ Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Bà Đỗ Thị H khởi kiện bà Đỗ Thị H1 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với thửa đất số 284, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Do đó căn cứ Khoản 9 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Ngọc Phương N có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiền H1nh xét xử vắng mặt bà N.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét về nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp:

Thửa đất 284, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 838145 được Ủy ban nhân dân huyện Tân Thành (nay là UBND thị xã P) cấp ngày 15/9/2003 là thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Đỗ Văn T1 và bà Đỗ Thị H.

Năm 2008 ông T1 và bà H ly hôn, tại Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 15/2008/HNPT ngày 11/7/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T1, bà H bao gồm các thửa đất 284, 285, 286, 287 tờ bản đồ số 04, theo đó bà H được hưởng quyền sử dụng đất có diện tích 1.691m² đất trồng cây hàng năm thuộc các thửa 284, 285 tờ bản đồ số 04, ông T1 được hưởng quyền sử dụng đất có tổng diện tích 1.519m² và căn nhà trên đất thuộc các thửa 286, 287 tờ bản đồ số 04. Bản án có hiệu lực pháp luật nhưng bà Hoà chưa làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân bà theo quy định của pháp luật.

Năm 2011 ông T1 chết, khi chết ông T1 không để lại di chúc để định đoạt phần tài sản riêng của mình. Bà H cùng các con Đỗ Minh T, Đỗ Ngọc Phương N đã phân chia di sản thừa kế, giao cho bà H được T quyền sử dụng các thửa 284, 285, 286, 287 tờ bản đồ số 04 theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản lập ngày 31/10/2011 tại Văn phòng công chứng Tân Thành. Ngày 23/02/2012 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P) đã xác nhận bà H được thừa kế T bộ các thửa đất số 284, 285, 286, 287 tờ bản đồ số 04 có tổng diện tích 3.217m² của ông T1 chết để lại.

Thửa đất 284, tờ bản đồ số 04 có vị trí, tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 285, 522

Phía Tây giáp thửa 497, 283, 498, 499, 500

Phía Nam giáp thửa 519

Phía Bắc giáp thửa 290.

Như vậy, có căn cứ quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013 xác định bà Đỗ Thị H là chủ sử dụng đất của thửa 284, tờ bản đồ số 04.

Bị đơn bà Đỗ Thị H1 xác định bà và ông Nguyễn Văn S là người trực tiếp sử dụng phần diện tích đất 65,5m² (tại các điểm 5-I-d3-d-d1-d2-5) thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 từ năm 2006 đến nay, quá trình sử dụng đất đến năm 2010 bà H1 cho lại ông S để sử dụng, giữa bà và ông S chỉ thỏa thuận cho bằng miệng, không lập văn bản giấy tờ.

Lý do bà H1 sử dụng phần diện tích đất trên vì vào năm 2006 ông T1 đã tặng cho bà H1 phần diện tích đất 173,99m² (27,4m x 6,35m) giáp với đất của bà H1 có vị trí, tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông C
Phía Tây giáp đất bà H1,
Phía Nam giáp đất ông T1
Phía Bắc giáp đất ông Đ.

Việc tặng cho được thể hiện tại giấy tay cho tặng đất đề ngày 04/6/2006. Tại giấy cho tặng đất không thể hiện cụ thể số thửa, số tờ bản đồ nhưng qua đo đạc bà H1 chỉ ranh phần diện tích đất tranh chấp là 387,7m² được thể hiện tại Sơ đồ vị trí ngày 23/6/2021 bao gồm các điểm (1,2,3,4,5,6,7,8,1), trong đó thửa 522 là 180,4m², thửa 522-1 là 22,5m², thửa 523 là 40,6m², thửa 518 là 34,6m², thửa 519 là 34,5m², thửa 519-1 là 7,0m², thửa 497 là 2,6m² và thửa 284-1 là 65,5m².

Như vậy, đối chiếu với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định phần diện tích đất tranh chấp giữa các đương sự được thể hiện tại sơ đồ vị trí tỷ lệ 1:1000 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P phát hành ngày 23/6/2021 là 65,5m² (tại các điểm 5-I-d3-d-d1-d2-5) thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04.

[2.2]. Xét giấy cho tặng đất viết tay đề ngày 04/6/2006 do bà H1 cung cấp thì thấy:

Giấy cho tặng đất được ông T1 lập ngày 04/6/2006 với nội dung cho bà H1 diện tích đất 27,40m x 6,35m, có sự chứng kiến của ông D, bà B, ông Đ và ông X. Quá trình tố tụng ông D, bà B, ông Đồng đều xác định có việc ông T1 tặng cho bà H1 diện tích đất trên vào năm 2006, vị trí đất là nơi hiện nay bà H1 xây dựng chuồng trại nuôi heo, công trình được bà H1 xây dựng nổi giữa đất của bà H1 và phần đất ông T1 cho thành một dãy chuồng heo.

Nhận thấy, thời điểm ông T1 cho bà H1 đất thì ông T1 và bà H đang là vợ chồng hợp pháp, toàn bộ thửa đất 284, tờ bản đồ số 04 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T1, bà H đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T1 nên khi ông T1 định đoạt quyền sử dụng đất trên phải được sự đồng ý của các thành viên trong hộ gia đình ông T1.

Bà H1 nại ra rằng thời điểm ông T1 cho đất giữa ông T1 và bà H đã không còn chung sống với nhau nên ông T1 được quyền định đoạt phần tài sản của mình. Tuy nhiên theo các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập xác định đến năm 2008 ông T1 và bà H mới ly hôn và phân chia tài sản chung. Thời điểm ông T1 tặng cho bà H1 đất mặc dù ông T1 và bà H đã sống ly thân nhưng chưa phân chia tài sản chung, căn cứ quy định tại Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, cá nhân ông T1 không được quyền tự ý định đoạt tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Việc ông T1 tự ý

tặng cho bà H1 một phần đất thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 mà không được sự đồng ý của bà H là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Mặt khác giấy tay cho tặng đất ngày 04/6/2006 được lập nhưng không tuân thủ quy định của pháp luật, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, tài sản là bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu nhưng không được công chứng, chứng thực và đăng ký, căn cứ quy định tại Điều 467 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì thỏa thuận tặng cho đất giữa ông T1 và bà H1 không có hiệu lực pháp luật.

Năm 2008 khi ông T1 và bà H ly hôn, Tòa án đã phân chia tài sản chung gồm các thửa 284, 285, 286, 287 tờ bản đồ số 04, quá trình giải quyết tại hai cấp Tòa án, ông T1 và bà H1 đều không cung cấp Giấy cho tặng đất ngày 04/6/2006 để Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Khi Tòa án phân chia đất cho ông T1 và bà H, ông T1 không có ý kiến đối với phần diện tích đất đã cho bà H1, bà H1 biết việc ly hôn và phân chia tài sản chung của ông T1, bà H nhưng không yêu cầu tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan và không có đơn yêu cầu độc lập để Tòa án xem xét bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Năm 2011 khi ông T1 chết, bà H1, ông S vẫn không thực hiện quyền khởi kiện hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 để yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bà theo Giấy cho tặng đất viết tay ngày 04/6/2006.

Như vậy, việc bà H1 và ông S sử dụng phần diện tích 65,5m² thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 là trái quy định của pháp luật.

[2.3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn thì thấy:

Bà H cho rằng năm 2019 khi bà H tiến hành xây dựng hàng rào trên thửa đất 284 thì phát hiện bà H1 đã xây dựng chuồng heo kéo dài từ thửa 522, tờ bản đồ 03 thuộc quyền sử dụng đất của bà H1 sang thửa 284, diện tích lấn chiếm là 65,5m² do đó bà H yêu cầu bà H1 di dời T bộ các công trình, vật kiến trúc và cây trồng trên phần diện tích đất lấn chiếm để trả lại hiện trạng đất trống cho bà.

Bà H1 cho rằng khi được ông T1 tặng cho đất, vì thấy ông T1 nghèo khổ bệnh tật nên đã thanh toán cho ông T1 số tiền 30.000.000 đồng, số tiền này coi như là tiền nhận chuyển nhượng đất. Vì vậy, bà H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà và ông S chỉ đồng ý di dời khi bà H bồi thường số tiền 500.000.000 đồng gồm 70.000.000 đồng là tiền xây dựng công trình trên đất và 430.000.000 đồng là tiền chênh lệch giá đất từ thời điểm năm 2006 đến nay.

Xét lời nại của bà H1 về việc đã thanh toán cho ông T1 30.000.000 đồng vào năm 2006 thì thấy: Tại Giấy cho tặng đất viết tay ngày 04/6/2006 giữa ông T1 và bà H1 không có mục nào thỏa thuận về việc thanh toán số tiền 30.000.000 đồng, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà H1 không đưa ra được tài liệu chứng cứ thể hiện đã thanh toán cho ông T1 số tiền 30.000.000 đồng, hiện nay ông T1 đã chết không có người để đối chứng. Do đó lời khai của bà H1 chỉ là lời khai một phía, không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Đối với số tiền 70.000.000 đồng bà H1 xác định là tiền bỏ ra để xây

dựng chuồng trại nuôi heo nay yêu cầu bà H thanh toán thì thấy: Quá trình tổ tụng bà H1, ông S không đưa ra được hóa đơn chứng từ về việc xây dựng công trình vật kiến trúc trên đất, mặt khác công trình vật kiến trúc bà H1 xây dựng đã lâu, thời điểm mới xây dựng bà H1 đã sử dụng để chăn nuôi heo, từ năm 2011 đến nay bà không còn sử dụng để nuôi heo nhưng cho ông S con trai bà ở nên cả bà H1 và ông S đều đã được hưởng lợi ích từ số tiền ban đầu đã bỏ ra để đầu tư trên phần đất lấn chiếm trong nhiều năm, đến hiện nay công trình đã xuống cấp, giá trị sử dụng thấp. Mặt khác việc bà H1 xây dựng công trình, vật kiến trúc trên diện tích đất chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất cho mình là trái quy định của pháp luật nên yêu cầu của bà H1 là không có cơ sở để xem xét.

Như đã phân tích ở trên, việc bà H1, ông S sử dụng phần diện tích $65,5m^2$ thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 là trái quy định của pháp luật. Nên việc bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất $65,5m^2$ thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 thuộc quyền sử dụng đất của bà H đồng thời yêu cầu bà H1 cùng ông S trả lại diện tích $65,5m^2$ đất thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 là có căn cứ, nên chấp nhận.

Xét yêu cầu di dời các công trình, vật kiến trúc và cây trồng trên diện tích đất tranh chấp của nguyên đơn thì thấy:

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/3/2021, biên bản định giá ngày 02/3/2021 và sơ đồ vị trí tỷ lệ 1:1000 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P phát hành ngày 23/6/2021, xác định trên phần diện tích đất tranh chấp có một phần căn nhà 1 tầng loại 5 có diện tích $23,5m^2$ giá trị còn lại là 19.620.150 đồng, tường rào xây gạch ống dày 10cm ($9m \times 1,8m \times 0,1m$) = $1,62m^3$ có giá trị là 3.152.520 đồng; 11ng rào lưới B40 dài 8m có giá trị là 1.952.000 đồng; 01 cổng sắt lưới B40 có giá là 261.000 đồng; 02 cây mít loại B có giá 992.000 đồng; 04 cây sưa 10 năm tuổi có giá là 301.200 đồng; 08 cây sưa 06 năm tuổi có giá là 602.400 đồng; 01 cây lộc vùng có giá 200.000 đồng; 09 cây mai có giá là 225.000 đồng; 01 cây vú sữa có giá 258.500 đồng. T bộ các công trình xây dựng và cây trồng trên đều do bà H1 xây dựng và trồng.

Nhận thấy, bà H1 đã tự ý xây dựng công trình là nhà 1 tầng loại 5 lấn chiếm sang thửa 284 có diện tích $23,5m^2$ (được thể hiện trên Sơ đồ vị trí ngày 23/6/2021 gồm các điểm d-d1-d2-d3-d), bà H1, ông S cùng những người làm chứng là bà B, ông D, ông Đ xác định căn nhà được xây dựng vào năm 2006, tuy nhiên tại bản sao lục biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/4/2008 của Tòa án nhân dân huyện T trong Hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 19/2008/TL-HNPT ngày 18/6/2008 xác định trên các thửa đất 284, 285, 286, 287 tờ bản đồ số 04 chỉ có 01 căn nhà cấp 4A5 diện tích $57,2m^2$ và một mái che diện tích $49m^2$ trên thửa đất 287, còn ngoài ra không có các công trình vật kiến trúc trên các thửa đất khác. Nên việc bà H1 xây dựng công trình trên diện tích đất tranh chấp phải được thực hiện sau năm 2008, thời điểm này thửa 284 đã thuộc quyền sử dụng đất của cá nhân bà H. Mục đích ban đầu bà H1 xây dựng để chăn nuôi heo, đến nay qua thẩm định bà H1 đã cải tạo thành 01 phòng cho ông S ở.

Các tài sản trên đều nằm trong phần diện tích đất bà H1, ông S đã lấn

chiếm của bà H, việc xây dựng không được sự đồng ý của bà H. Do đó cần buộc bà H1, ông S tháo dỡ T bộ các công trình, vật kiến trúc tại vị trí đất có diện tích $65,5\text{m}^2$ thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 để trả lại hiện trạng đất trống cho bà H.

Đối với các cây trồng trên đất, các cây trồng này nếu di dời sẽ ảnh hưởng đến giá trị của từng loại cây nên cần tiếp tục giao lại cho bà H sử dụng và định đoạt. Bà H thanh Toán lại cho bà H1 giá trị các cây trồng theo giá của Hội đồng định giá đã xác định, cụ thể bà H phải thanh Toán cho bà H1 số tiền 2.579.100 đồng.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, cụ thể công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất $65,5\text{m}^2$ thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho bà H; buộc bà H1 và ông S giao trả lại diện tích đất $65,5\text{m}^2$ thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho bà Đỗ Thị H sử dụng; buộc bà H1 và ông S tháo dỡ các công trình vật kiến trúc gồm một phần căn nhà 1 tầng loại 5 diện tích $23,5\text{m}^2$, tường rào xây gạch ống dày 10cm ($9\text{m} \times 1,8\text{m} \times 0,1\text{m}$) = $1,62\text{m}^3$; hàng rào lưới B40 dài 8m; 01 cổng sắt lưới B40 trên diện tích đất $65,5\text{m}^2$ thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; bà H được quyền sử dụng và định đoạt toàn bộ các cây trồng trên diện tích đất $65,5\text{m}^2$ thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 (theo biên bản thẩm định và định giá tài sản ngày 02/3/2021); bà H thanh toán lại giá trị cây trồng cho bà H1 với số tiền là 2.579.100 đồng.

[3]. Về chi phí thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản: 7.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bà H1 phải có trách nhiệm nộp số tiền trên. Do bà H đã nộp tạm ứng số tiền trên nên cần buộc bà H1 thanh Toán lại cho bà H số tiền 7.000.000 đồng.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên bà H1 phải nộp tiền án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 467 Bộ luật Dân sự năm 2005

Điều 12, 166 Luật Đất đai năm 2013;

Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H đối với bà Đỗ Thị H1 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”;

1.1. Công nhận diện tích $65,5\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 284, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho bà Đỗ Thị H được quyền sử dụng.

(Vị trí đất được thể hiện tại các điểm (5-I-d3-d-d1-d2-5) trên sơ đồ vị trí tỷ lệ 1:1000 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P cung cấp ngày 23/6/2021 đính kèm bản án).

1.2. Buộc bà Đỗ Thị H1 và ông Nguyễn Văn S giao trả lại diện tích đất 65,5m² thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho bà Đỗ Thị H sử dụng.

(Vị trí đất được thể hiện tại các điểm (5-I-d3-d-d1-d2-5) trên sơ đồ vị trí tỷ lệ 1:1000 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P cung cấp ngày 23/6/2021 đính kèm bản án).

1.3. Buộc bà Đỗ Thị H1 và ông Nguyễn Văn S tháo dỡ các công trình vật kiến trúc đã xây dựng gồm một phần căn nhà 1 tầng loại 5 diện tích 23,5m², tường rào xây gạch ống dày 10cm (9m x 1,8m x 0,1m)= 1,62m³, H1ng rào lưới B40 dài 8m và 01 cổng sắt lưới B40 trên diện tích đất 65,5m² thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.4. Bà Đỗ Thị H được quyền sử dụng và định đoạt toàn bộ các cây trồng hiện có (theo biên bản xem xét thẩm định và biên bản định giá ngày 02/3/2021) trên diện tích đất 65,5m² thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.5. Buộc bà Đỗ Thị H thanh Toán cho bà Đỗ Thị H1 giá trị cây trồng trên diện tích đất 65,5m² thuộc thửa 284, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 2.579.100đ (hai triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn một trăm đồng).

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Đỗ Thị H1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Đỗ Thị H số tiền 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

3. Về án phí: Bà Đỗ Thị H1 phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Đỗ Thị H 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001099 ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi H1nh án dân sự thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo để yêu cầu T1à án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. (Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai).

Trường hợp bản án, quyết định được thi H1nh theo quy định tại Điều 2 Luật thi H1nh án dân sự thì người được thi H1nh án dân sự, người phải thi H1nh án dân sự có quyền thỏa thuận thi H1nh án, quyền yêu cầu thi H1nh án, tự nguyện thi H1nh án hoặc bị cưỡng chế thi H1nh án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi H1nh án dân sự; thời hiệu thi H1nh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi H1nh án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND thị xã P;
- Chi cục THADS thị xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên)

Phan Thu Hiền